



**TỔNG CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

**Quý III năm 2017**

Hà Nội, Ngày tháng 10 năm 2017

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ** Quý III/2017

### **NỘI DUNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

**MẪU B01-DN**

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng


TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
	1	2	3	4	5
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>414,604,843,958</b>	<b>412,216,357,998</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>154,915,825,106</b>	<b>155,081,937,642</b>
1.	Tiền	111		33,846,837,420	23,357,391,809
2.	Các khoản tương đương tiền	112		121,068,987,686	131,724,545,833
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>242,873,683,158</b>	<b>235,671,596,370</b>
1.	Phải thu khách hàng	131	7	190,549,425,726	169,926,268,966
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13,811,970,979	30,767,100,106
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		27,786,455,177	27,786,455,177
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	20,719,526,237	17,185,467,082
7.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,993,694,961)	(9,993,694,961)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11,581,778,076</b>	<b>16,251,411,142</b>
1.	Hàng tồn kho	141	10	11,581,778,076	16,251,411,142
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,233,557,618</b>	<b>5,211,412,844</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		105,425,606	276,047,205
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,100,990,796	4,908,224,423
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	27,141,216	27,141,216
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>319,833,282,463</b>	<b>327,383,974,128</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>85,128,904</b>	<b>109,093,904</b>
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	85,128,904	109,093,904
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57,242,891,124</b>	<b>59,383,958,697</b>
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	39,473,751,121	41,614,818,694
	- Nguyên giá	222		57,710,027,009	57,710,027,009
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,236,275,888)	(16,095,208,315)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	17,769,140,003	17,769,140,003
	- Nguyên giá	228		18,109,230,400	18,109,230,400
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(340,090,397)	(340,090,397)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5,075,157,760</b>	<b>5,075,157,760</b>
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5,075,157,760	5,075,157,760
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>257,340,855,900</b>	<b>262,580,855,900</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	310,891,300,745	310,891,300,745
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	40,122,608,312	40,122,608,312
3.	Đầu tư dài hạn khác	253	16	-	5,240,000,000
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(93,673,053,157)	(93,673,053,157)
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>89,248,775</b>	<b>234,907,867</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		89,248,775	234,907,867
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>734,438,126,421</b>	<b>739,600,332,126</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ ( tiếp theo )**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017


**MẪU B01-DN**  
 ( Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: **Đồng**

TT	Chi tiêu	MS	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
	1	2	3	4	5
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>225,263,403,697</b>	<b>208,968,049,453</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>224,821,701,372</b>	<b>208,968,049,453</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	17	170,709,450,239	164,518,790,255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	18	1,327,049,345	21,790,127,224
3. Thuế và các khoản nộp Nhà nước		313	19	6,421,693,768	2,502,769,964
4. Phải trả người lao động		314		4,422,349,198	3,504,199,996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		-	63,045,058
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		243,025,000	1,361,700,000
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	20	36,039,362,733	7,454,097,725
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	21	3,310,176,914	6,142,950,532
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		2,348,594,175	1,630,368,699
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>441,702,325</b>	<b>-</b>
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	
7. Phải trả dài hạn khác		337		441,702,325	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>23</b>	<b>509,174,722,724</b>	<b>530,632,282,673</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>509,174,722,724</b>	<b>530,632,282,673</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		438,000,000,000	438,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		438,000,000,000	438,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		38,679,596,792	38,679,596,792
11. Lợi nhuận chưa phân phối		421		32,495,125,932	53,952,685,881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		30,408,536,337	42,461,672,182
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		2,086,589,595	11,491,013,699
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>734,438,126,421</b>	<b>739,600,332,126</b>

  
 Vũ Văn Tuấn  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Trung Dũng  
 Kế toán trưởng

  
 Bùi Mạnh Hùng  
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách  
 Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**

Số 15 Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh - Hoàn Kiếm - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ**

Quý III năm 2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng			
				Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016		
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18,009,232,652	89,303,488,934	157,543,619,423	169,508,453,722	-
2.	Các khoản giảm trừ	03	1,496,039,400	-	1,496,039,400	169,508,453,722	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16,513,193,252	89,303,488,934	156,047,580,023	165,842,733,757	-
4.	Giá vốn hàng bán	11	15,127,444,697	87,456,203,019	153,269,306,629	3,665,719,965	-
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1,385,748,555	1,847,285,915	2,778,273,394	23,260,893,068	-
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,343,981,781	8,250,792,283	23,102,903,527	51,227,020	-
7.	Chi phí tài chính	22	47,790	29,545,454	121,674,482	-	-
8.	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	24	33,134,592	209,760,170	163,538,124	456,709,989	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,213,259,322	6,659,193,339	17,153,487,775	18,821,422,966	-
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,483,288,632	3,199,579,235	8,442,476,540	7,597,253,058	-
12.	Thu nhập khác	31	728,337,406	161,699,600	769,303,435	413,552,532	-
13.	Chi phí khác	32	728,728,456	175,464,377	974,510,448	269,947,877	-
14.	Lợi nhuận khác	40	(391,050)	(13,764,777)	(205,207,013)	143,604,655	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2,482,897,582	3,185,814,458	8,237,269,527	7,740,857,713	-
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-	-
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2,482,897,582	3,185,814,458	8,237,269,527	7,740,857,713	-
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-	-

*(Signature)*

Vũ Văn Tuấn  
Người lập biểu

*(Signature)*

Nguyễn Trung Dũng  
Kế toán trưởng



Bùi Mạnh Hùng  
Phó Tổng Giám Đốc phụ trách  
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

( Theo phương pháp trực tiếp )


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017


MẪU B03-DN


( Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2017	30/09/2016
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	122,869,803,520	88,686,603,454
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(94,251,918,431)	(88,075,272,301)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(7,797,157,888)	(3,147,181,164)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	(63,045,058)	-
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(26,500,000)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	28,655,175,856	3,098,002,921
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(10,365,662,238)	(19,448,236,756)
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>39,047,195,761</b>	<b>(18,912,583,846)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,880,689,683	1,419,951,573
	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4,880,689,683</b>	<b>1,419,951,573</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26,241,420,400	-
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70,335,418,380)	(150,857,488)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(44,093,997,980)</b>	<b>(150,857,488)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(166,112,536)</b>	<b>(17,643,489,761)</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>155,081,937,642</b>	<b>168,398,865,570</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>154,915,825,106</b>	<b>150,755,375,809</b>

  
Vũ Văn Tuấn  
Người lập biểu

  
Nguyễn Trung Dũng  
Kế toán trưởng

  
Bùi Mạnh Hùng  
Phó Tổng Giám Đốc phụ trách  
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116 QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 1/3/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Các cổ đông sáng lập của Tổng Công ty gồm:

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2017 là 119 người (tại ngày 31/12/2016 là 119 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**Cấu trúc của Tổng công ty**

Đơn vị trực thuộc: Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics.

Công ty con: Tổng Công ty có 7 công ty con.

Công ty liên kết: Tổng Công ty có 4 công ty liên kết.

Công ty liên doanh: Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh.

Chi tiết xem thêm Thuyết minh số 16 "Các khoản đầu tư tài chính".

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21/03/2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng công ty đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kết thúc tại 30 tháng 06 năm 2017 của Tổng công ty.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.



*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Một số khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do Tổng Công ty sẽ xuất hóa đơn giá trị gia tăng bằng tiền Việt Nam Đồng theo tỷ giá thực tế tại ngày xuất hóa đơn và khách hàng thanh toán cho Tổng Công ty theo đúng số tiền VND trên hóa đơn giá trị gia tăng này.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phưong pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	198,107,946	640,314,543
Tiền gửi ngân hàng	33,648,729,474	22,717,077,266
Các khoản tương đương tiền	121,068,987,686	131,724,545,833
<b>Tổng cộng</b>	<b>154,915,825,106</b>	<b>155,081,937,642</b>

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
Cty CP tập đoàn Điện tử CN Việt Nam	1,161,897,311		1,161,897,311	
Công ty Truyền tải Điện 2			10,358,219,547	
Cty TNHH MTV TM đầu tư Phát triển đô thị	2,653,678,000		2,653,678,000	
TCT đầu tư PT đô thị và khu CN VN	3,419,959,229		4,836,110,687	
Ban QLnhà máy điện 7 (An Khê Klah)	12,627,609,646		12,627,609,646	
Ban QLcác công trình điện Miền Nam	1,727,897,802		14,241,212,227	
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	14,192,725,101		19,974,599,135	
Ban QLcác công trình điện Miền Bắc	138,569,032,706		94,124,993,101	
Ban QLcác công trình điện Miền Trung	2,592,864,071			
Ngân hàng TMCP Quân Đội			1,227,982,250	
Công ty Truyền tải Điện 3	1,099,814,850		1,099,814,850	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	1,801,266,283		1,801,266,283	
Cty CP đầu tư và XD điện Long Hội	5,239,686,847			
BQLDA các công trình XD của Đảng ở WT	1,163,713,000			
Cty CP đầu tư và XD Điện Hồi Xuân VNECO	442,866,468			
Các đối tượng khác	1,056,414,412		3,018,885,929	
<b>Tổng cộng</b>	<b>190,549,425,726</b>	<b>(2,800,000,000)</b>	<b>169,926,268,966</b>	<b>(2,800,000,000)</b>

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	4,854,351,000	(4,854,351,000)	4,854,351,000	4,854,351,000
Cty CP ứng dụng và PT CN Thông Tin			2,406,282,407	
Cty TNHH CN và TM Sao Bắc Việt			2,432,281,500	
Công ty TNHH Sáng tạo Tâm Đức	604,151,835		1,525,991,756	
Jiangsu Huapeng Transformer Co., LTD			3,162,340,000	
Cty CP ĐT và phát triển DHT Việt Nam	5,584,550,850		13,278,282,720	
Cty TNHH kỹ thuật và dịch vụ HEP	1,198,050,150		1,198,050,150	
Cty TNHH CN tự động hóa Toàn Cầu	334,818,572			
Các đối tượng khác	1,236,048,572		1,909,520,573	
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,811,970,979</b>	<b>(4,854,351,000)</b>	<b>30,767,100,106</b>	<b>4,854,351,000</b>

## 9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	1,011,160,000		112,360,000	
Cty CP Máy tính & Truyền thông VN	18,480,000		18,480,000	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	309,051,054		309,051,054	
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	120,067,263		120,067,263	
Công ty CP Công trình Viettronics	801,483,668		770,961,727	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	9,070,979,058		9,070,979,058	
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231,346,388	(231,346,388)	231,346,388	(231,346,388)
Phải thu từ CBCNV đất Long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Tạm ứng	717,812,434		1,276,395,907	
Ký quỹ, ký cược			363,966,671	
Các đối tượng khác	3,636,918,799		109,631,441	
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,719,526,237</b>	<b>(2,339,343,961)</b>	<b>17,185,467,082</b>	<b>(2,339,343,961)</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,527,658,076	11,527,658,076	16,197,291,142	16,197,291,142
DA: Trạm biến áp 220kV Thái Thụy	404,691,081	404,691,081		-
DA: Thủy điện Hồi Xuân		-	1,132,384,128	1,132,384,128
DA Thải tro - Thái Bình	2,611,934,742	2,611,934,742	2,559,367,163	2,559,367,163
DA: Trạm biến áp 220kV Tây Hà Nội	45,828,216	45,828,216		-
DA: Trạm 220kV Trực Ninh	1,115,593,566	1,115,593,566		-
DA: Thủy Điện Đa Dâng	5,945,749,761	5,945,749,761	3,513,276,458	3,513,276,458
DA: Thủy Điện Xekatom - Lào	-	-	8,186,490,892	8,186,490,892
Các dự án khác	1,403,860,710	1,403,860,710	805,772,501	805,772,501
Hàng hóa	54,120,000	54,120,000	54,120,000	54,120,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,581,778,076</b>	<b>11,581,778,076</b>	<b>16,251,411,142</b>	<b>16,251,411,142</b>

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,141,216	27,141,216
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,141,216</b>	<b>27,141,216</b>

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	50,100,632,438	6,669,076,171	940,318,400		57,710,027,009
Mua trong kỳ					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 30/06/2017	50,100,632,438	6,669,076,171	940,318,400	-	57,710,027,009
<b>GIÁ TRỊ HAO HÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	10,061,497,729	5,236,418,386	797,292,200		16,095,208,315
Khấu hao trong kỳ	1,797,512,337	276,679,998	66,875,238		2,141,067,573
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 30/06/2017	11,859,010,066	5,513,098,384	864,167,438	-	18,236,275,888
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2017	40,039,134,709	1,432,657,785	143,026,200	-	41,614,818,694
Tại ngày 30/06/2017	38,241,622,372	1,155,977,787	76,150,962	-	39,473,751,121

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2017 là 8.428.335.597 VND (Tại ngày 01/01/2017 là 8.428.335.597 VND)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
- Số dư ngày 01/01/2016	17,769,140,000		340,090,400	18,109,230,400
- Mua trong kỳ			-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 30/06/2016	17,769,140,000		340,090,400	18,109,230,400
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
- Số dư ngày 01/01/2016			340,090,397	340,090,397
- Khấu hao trong năm			-	-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 30/06/2016			340,090,397	340,090,397
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày 01/01/2016	17,769,140,000		3	17,769,140,003
- Tại ngày 30/06/2016	17,769,140,000		3	17,769,140,003

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 197 Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 29 F Hai Bà Trưng, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 118 Cát Bi, quận Hải An, TP Hải Phòng với giá trị tại ngày 30/06/2017 là 17.769.140.003 VND (Tại ngày 01/01/2017 là 17.769.140.003 VND).



## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,453,348,182	4,453,348,182	4,453,348,182	4,453,348,182
Chi phí XD CB khác	621,809,578	621,809,578	621,809,578	621,809,578
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,075,157,760</b>	<b>5,075,157,760</b>	<b>5,075,157,760</b>	<b>5,075,157,760</b>

## 16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư và công ty con</b>		<b>310,891,300,745</b>	<b>#</b>	<b>310,891,300,745</b>
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	1,123,600	11,372,554,053	1,123,600	11,372,554,053
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	6,693,700	75,462,731,429	6,693,700	75,462,731,429
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	1,479,000	15,198,723,728	1,479,000	15,198,723,728
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	6,654,960	133,226,370,342	6,654,960	133,226,370,342
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	3,060,000	35,073,921,193	3,060,000	35,073,921,193
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,755,700	27,557,000,000	2,755,700	27,557,000,000
Cty TNHH MTV Công trình Viettronics	1,300,000	13,000,000,000	1,300,000	13,000,000,000
<b>Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh</b>		<b>40,122,608,312</b>		<b>40,122,608,312</b>
Công ty Cổ phần Viettronimex	108,689	13,987,729,333	108,689	13,987,729,333
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	20,665	2,278,518,130	20,665	2,278,518,130
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	8,555	895,348,195	8,555	895,348,195
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	2,142,000	21,684,417,517	2,142,000	21,684,417,517
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec		1,276,595,137		1,276,595,137
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>-</b>		<b>5,240,000,000</b>
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức			524,000	5,240,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>351,013,909,057</b>	<b>-</b>	<b>356,253,909,057</b>

## Thông tin chi tiết của công ty con tại 30/09/2017

	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	Hà Nội	51.07%	51.07%
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	TP. HCM	97.01%	97.01%
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	TP. HCM	55.54%	55.54%
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Hà Nội	91.86%	91.86%
Công ty CP CT Viettronics	Hà Nội	65.00%	65.00%

## Thông tin chi tiết công ty liên danh, liên kết

		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%	49.00%

## Giá trị trích dự phóng đầu tư dài hạn tại ngày 30/09/2017

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư và công ty con</b>	<b>310,891,300,745</b>	<b>(92,396,458,020)</b>	<b>310,891,300,745</b>	<b>(92,396,458,020)</b>
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	11,372,554,053		11,372,554,053	
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	75,462,731,429	(16,585,710,844)	75,462,731,429	(16,585,710,844)
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	15,198,723,728		15,198,723,728	
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	133,226,370,342	(48,042,882,342)	133,226,370,342	(48,042,882,342)
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	35,073,921,193	(5,123,042,163)	35,073,921,193	(5,123,042,163)
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	27,557,000,000	(22,644,822,671)	27,557,000,000	(22,644,822,671)
Cty TNHH MTV Công trình Viettronics	13,000,000,000		13,000,000,000	
<b>Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh</b>	<b>40,122,608,312</b>	<b>(1,276,595,137)</b>	<b>40,122,608,312</b>	<b>(1,276,595,137)</b>
Công ty Cổ phần Viettronimex	13,987,729,333		13,987,729,333	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,278,518,130		2,278,518,130	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895,348,195		895,348,195	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,684,417,517		21,684,417,517	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
<b>Tổng cộng</b>	<b>351,013,909,057</b>	<b>(93,673,053,157)</b>	<b>351,013,909,057</b>	<b>(93,673,053,157)</b>

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Chongqing Water Turbine Works	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300
Jiangsu Huapeng Transformer Co., LTD	3,158,080,000	3,158,080,000		
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	16,844,778,947	16,844,778,947	22,047,687,316	22,047,687,316
Công ty CP Công trình Viettronics	726,067,572	726,067,572	726,067,572	726,067,572
Công ty CP YOTEK	15,216,830,915	15,216,830,915	28,129,478,169	28,129,478,169
Công ty CP thiết bị điện - VINACOMIN		-	561,829,000	561,829,000
Cty CP ứng dụng và PT công nghệ Thông Tin	19,351,664,127	19,351,664,127		
Cty CP TM và dịch vụ Dầu khí Biển	107,073,418,134	107,073,418,134	110,341,725,392	110,341,725,392
Cty Cp XD và DV CN Thăng Long		-	1,202,152,401	1,202,152,401
Công ty CP kỹ thuật O & C	5,356,357,313	5,356,357,313		
Cty TNHH công nghệ và TM Sao Bắc Việt	810,760,500	810,760,500		
Công ty CP đầu tư và thương mại - HK	717,622,426	717,622,426		
Các đối tượng khác	86,470,005	86,470,005	142,450,105	142,450,105
<b>Tổng cộng</b>	<b>170,709,450,239</b>	<b>170,709,450,239</b>	<b>164,518,790,255</b>	<b>164,518,790,255</b>

## 18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty CP đầu tư và XD điện Long Hội			8,617,308,351	8,617,308,351
Global Hydro Energy GmbH			3,163,567,633	3,163,567,633
Cty CP đầu tư và XD Điện Hồi Xuân VNECO			768,288,000	768,288,000
Tổng công ty CP xây lắp dầu khí VN	612,440,372		612,440,372	612,440,372
Cty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	662,691,100		8,543,604,995	8,543,604,995
Các đối tượng khác	51,917,873		84,917,873	84,917,873
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,327,049,345</b>	<b>-</b>	<b>21,790,127,224</b>	<b>21,790,127,224</b>

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 30/09/2017
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	-	10,978,877,071	10,978,877,071	-
Thuế nhập khẩu		4,734,712	4,734,712	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	61,021,164	586,692,346	578,851,189	68,862,321
Tiền thuê đất	2,441,748,800	3,911,082,647		6,352,831,447
Thuế nhà đất		66,297,060	66,297,060	-
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,502,769,964</b>	<b>15,550,683,836</b>	<b>11,631,760,032</b>	<b>6,421,693,768</b>

## 20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về cổ tức	29,251,589,125	29,251,589,125	3,455,533,200	3,455,533,200
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đ:	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000
Công ty CP Công trình Viettronics	3,486,823,595	3,486,823,595	902,512,848	902,512,848
Cty CP máy tính và truyền thông VN		-	642,600,000	642,600,000
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	780,375,506	780,375,506	780,375,506	780,375,506
Công ty CP Viettronics đồng đa	150,165,211	150,165,211	150,165,211	150,165,211
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,068,009,296	1,068,009,296	220,510,960	220,510,960
<b>Tổng cộng</b>	<b>36,039,362,733</b>	<b>36,039,362,733</b>	<b>7,454,097,725</b>	<b>7,454,097,725</b>

## 21. VAY VÀ NỢ NHẬN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP An Bình		-		-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	3,310,176,914	-	6,142,950,532	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,310,176,914</b>	<b>-</b>	<b>6,142,950,532</b>	<b>-</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Tại ngày 31/12/2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	385,308,600,000	38,530,860	87.97%
Vốn các cổ đông khác	52,691,400,000	5,269,140	12.03%
<b>Tổng cộng</b>	<b>438,000,000,000</b>	<b>43,800,000</b>	<b>100.00%</b>

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
	VND	VND
Doanh thu từ các dự án	15,045,466,137	89,044,896,791
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,467,727,115	258,592,143
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,513,193,252</b>	<b>89,303,488,934</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
	VND	VND
Giá vốn từ các dự án	14,125,250,350	87,433,702,476
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,002,194,347	22,500,543
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,127,444,697</b>	<b>87,456,203,019</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,830,503,488	87,163,478,915
Chi phí nhân công	390,080,530	1,165,684,400
Chi phí khấu hao TSCĐ	730,030,858	1,295,966,659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319,943,930	3,848,546,215
Chi phí bằng tiền khác	9,070,145,213	641,720,169
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,340,704,019</b>	<b>94,115,396,358</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
	VND	VND
Lãi từ hoạt động cho vay		126,500,000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,234,733,781	-
Lãi các khoản đầu tư		1,251,189,919
Lãi từ cổ tức, lợi nhuận được chia	2,109,248,000	4,590,000,000
Chênh lệch tỷ giá		2,283,102,364
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,343,981,781</b>	<b>8,250,792,283</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá	47,790	
Chi phí thoái vốn tại các DN		29,545,454
<b>Tổng cộng</b>	<b>47,790</b>	<b>29,545,454</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**



Vũ Văn Tuấn  
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng  
Kế toán trưởng




Bùi Mạnh Hùng  
Phó Tổng Giám Đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

